

「사이버보안법」

[법률 제24/2018/QH14호, 2018.6.12., 제정]

원문	번역문
<p>Chương IV HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ AN NINH MẠNG</p> <p>Điều 23. Triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị ở trung ương và địa phương</p> <p>1. Nội dung triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng bao gồm:</p> <p style="margin-left: 20px;">a) Xây dựng, hoàn thiện quy định, quy chế sử dụng mạng máy tính nội bộ, mạng máy tính có kết nối mạng Internet; phương án bảo đảm an ninh mạng đối với hệ thống thông tin; phương án ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng;</p> <p style="margin-left: 20px;">b) Ứng dụng, triển khai phương án, biện pháp,</p>	<p>제4장 사이버보안 보호활동</p> <p>제23조 국가기관, 중앙 및 지방 정치조직의 사이버보안 보호활동 전개</p> <p>1. 사이버보안 보호활동의 전개 내용은 다음을 포함한다.</p> <p style="margin-left: 20px;">a) 내부 컴퓨터 네트워크·인터넷이 연결된 컴퓨터 네트워크의 사용 규제, 정보시스템의 사이버보안 보장방안, 사이버보안 사고의 극복방안에 관한 규정 구축, 완성</p> <p style="margin-left: 20px;">b) 관리 범위에 속하는 정보 시스템상에 저장, 기록, 전</p>

<p>công nghệ bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin và thông tin, tài liệu được lưu trữ, soạn thảo, truyền đưa trên hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý;</p> <p>c) Tổ chức bồi dưỡng kiến thức về an ninh mạng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; nâng cao năng lực bảo vệ an ninh mạng cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng;</p> <p>d) Bảo vệ an ninh mạng trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trên không gian mạng, cung cấp, trao đổi, thu thập thông tin với cơ quan, tổ chức, cá nhân, chia sẻ thông tin trong nội bộ và với cơ quan khác hoặc trong hoạt động khác theo quy định của Chính phủ;</p> <p>đ) Đầu tư, xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất phù hợp với điều kiện bảo đảm triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin;</p> <p>e) Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin;</p>	<p> 송된 정보, 자료 및 정보 시스템에 대한 사이버보안 보호방안, 조치, 기술의 응용, 전개 </p> <p>c) 간부, 공직자, 공무원, 노동자를 위한 사이버보안 관련 지식의 함양 도모, 사이버보안 보호부서를 위한 사이버보안 보호능력 향상</p> <p>d) 사이버공간상에서의 공공 서비스 제공활동 시 사이버보안의 보장, 정부 규정에 따른 기타의 활동 시 또는 내부 및 다른 기관과의 정보를 공유하는 개인, 기관, 단체에 대한 정보의 수집, 교환, 제공</p> <p> đ) 정보시스템의 사이버보안 보호활동 전개를 위한 보장요건을 충족하는 기반시설 건설, 투자 </p> <p>e) 정보시스템의 사이버보안 검사, 사이버보안에 관한</p>
---	---

<p>phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng; ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng.</p> <p>2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng thuộc quyền quản lý.</p> <p>Điều 24. Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia</p> <p>1. Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Khi có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng xâm phạm an ninh quốc gia hoặc gây tổn hại nghiêm trọng trật tự, an toàn xã hội;</p> <p>b) Khi có đề nghị của chủ quản hệ thống thông tin.</p> <p>2. Đối tượng kiểm tra an ninh mạng bao gồm:</p> <p>a) Hệ thống phần cứng, phần mềm, thiết bị số được sử dụng trong hệ thống thông</p>	<p>법률위반 행위의 예방, 사이버보안사고의 극복 및 대응</p> <p>2. 기관, 단체의 장은 관리 권한에 속하는 사이버보안 보호활동 전개에 대한 책임을 진다.</p> <p>제24조 국가보안 관련 주요 정보시스템 목록에 속하지 않는 기관, 단체의 정보시스템에 대한 사이버보안 검사</p> <p>1. 다음에 해당하는 경우에는 국가보안 관련 주요 정보시스템 목록에 속하지 않는 기관, 단체의 정보시스템에 대하여 사이버보안 검사를 한다.</p> <p>a) 국가보안을 침해하거나 사회질서, 안전에 심각한 손해를 끼치는 사이버보안 관련 법률위반 행위가 있는 경우</p> <p>b) 정보시스템 주관기관의 요청이 있는 경우</p> <p>2. 사이버보안 검사대상은 다음을 포함한다.</p> <p>a) 정보시스템에 사용되는 디지털 장치, 소프트웨어, 하드웨어 시스템</p>
--	---

<p>tin;</p> <p>b) Thông tin được lưu trữ, xử lý, truyền đưa trong hệ thống thông tin;</p> <p>c) Biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước và phòng, chống lộ, mất bí mật nhà nước qua các kênh kỹ thuật.</p> <p>3. Chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm thông báo cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng trên hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý.</p> <p>4. Lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an tiến hành kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Trước thời điểm tiến hành kiểm tra, lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thông báo bằng văn bản cho chủ quản hệ thống thông tin ít nhất là 12 giờ.</p> <p>Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thông báo kết quả</p>	<p>b) 정보시스템에 저장, 처리, 전송된 정보</p> <p>c) 기술적 경로를 통한 국가 기밀의 보호조치 및 국가 기밀의 누설, 유출 예방</p> <p>3. 정보시스템 주관기관이 관리 범위에 속하는 정보시스템상에서 사이버보안에 관한 법률위반 행위를 적발 시公安부의 사이버보안 보호 전담부서에 통보할 책임이 있다.</p> <p>4. 公安부의 사이버보안 보호 전담부서는 이 조 제1항에서 규정하는 경우에 해당하는 기관, 단체의 정보시스템에 대한 사이버보안 검사를 진행한다.</p> <p>5. 사이버보안 보호 전담부서는 검사를 진행하는 시점으로부터 늦어도 12시간 이전에 서면으로 정보시스템 주관기관에 통보한다.</p> <p>사이버보안 보호 전담부서는 검사 종료일부터 30일 이내에 검사결과를 통보하고, 보안의 약점·허점을 발견 시 정보시스템</p>
---	--



kiểm tra và đưa ra yêu cầu đối với chủ quản hệ thống thông tin trong trường hợp phát hiện điểm yếu, lỗ hổng bảo mật; hướng dẫn hoặc tham gia khắc phục khi có đề nghị của chủ quản hệ thống thông tin.

6. Kết quả kiểm tra an ninh mạng được bảo mật theo quy định của pháp luật.

7. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục kiểm tra an ninh mạng quy định tại Điều này.

Điều 25. Bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng kết nối mạng quốc tế

1. Bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng kết nối mạng quốc tế phải bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa yêu cầu bảo vệ an ninh mạng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích cổng kết nối quốc tế đặt trên lãnh thổ Việt Nam; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng

주관기관에 요구서를 제시하며, 정보시스템 주관기관의 요청이 있는 경우에는 극복방안에 대하여 안내하거나 극복에 참여한다.

6. 사이버보안 검사결과는 법률 규정에 따라 비밀이 보장된다.

7. 정부는 이 조에 규정된 사이버보안 검사 절차, 순서에 대하여 규정한다.

제25조 국가의 사이버공간 기반 시설, 국제 네트워크 게이트웨이에 대한 사이버보안 보호

1. 국가의 사이버공간 기반 시설, 국제 네트워크 게이트웨이에 대한 사이버보안 보호는 사회-경제적 개발 요구사항과 사이버보안 보호 요구사항 간의 긴밀한 조화를 보장하고, 베트남 영토상에 위치한 국제 게이트웨이의 사용을 권장하며, 국가 사이버공간 기반시설의 건설 투자에 참여하는 개인, 단체를 독려해야 한다.

2. 국가의 사이버공간 기반 시설, 국제 네트워크 게이트웨이를 개발, 관리하는 개인, 기관,

kết nối mạng quốc tế có trách nhiệm sau đây:

- a) Bảo vệ an ninh mạng thuộc quyền quản lý; chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ an ninh mạng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Tạo điều kiện, thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh mạng khi có đề nghị.

Điều 26. Bảo đảm an ninh thông tin trên không gian mạng

- 1. Trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc chuyên trang trên mạng xã hội của cơ quan, tổ chức, cá nhân không được cung cấp, đăng tải, truyền đưa thông tin có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 16 của Luật này và thông tin khác có nội dung xâm phạm an ninh quốc gia.
- 2. Doanh nghiệp trong nước và ngoài nước cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng

단체는 다음의 책임을 진다.

- a) 관리 권한에 속하는 사이버보안의 보호를 보장하고, 관할 국가기관의 사이버보안 보호에 관한 요청의 수행, 감사, 검사 및 관리를 맡는다.
- b) 요청이 있는 경우 관할 국가기관이 사이버보안 보호 임무를 실행하도록 필요한 임무, 기술적 조치를 수행하고 여건을 마련한다.

제26조 사이버공간상의 정보보안 보장

- 1. 웹사이트, 포털사이트 또는 개인, 기관, 단체의 소셜네트워크 웹페이지에 이 법 제16조제1항, 제2항, 제3항, 제4항 및 제5항에서 규정하는 내용이 담긴 정보 및 국가안보를 침해하는 내용이 담긴 기타의 정보를 제공, 게재, 전송할 수 없다
- 2. 통신망, 인터넷을 통하여 서비스를 제공하거나 베트남의 사이버공간상에서 부가서비스를

Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

- a) Xác thực thông tin khi người dùng đăng ký tài khoản số; bảo mật thông tin, tài khoản của người dùng; cung cấp thông tin người dùng cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an khi có yêu cầu bằng văn bản để phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng;
- b) Ngăn chặn việc chia sẻ thông tin, xóa bỏ thông tin có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 16 của Luật này trên dịch vụ hoặc hệ thống thông tin do cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý chậm nhất là 24 giờ kể từ thời điểm có yêu cầu của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông và lưu nhật ký hệ thống để phục vụ điều tra,

제공하는 국내 및 국외의 업체는 다음의 책임을 진다.

- a) 사용자가 디지털계정을 등록 시 해당 정보를 인증하고, 사용자 계정·정보의 비밀을 보장하며, 사이버 보안 관련 법률위반 행위의 조사, 처리를 위한 서면의 요구가 있는 때에公安부 사이버보안 보호 전담부서에 사용자 정보를 제공한다.
- b)公安부의 사이버보안 보호 전담부서 또는 정보통신부 관할 기관의 요구가 있는 때부터 늦어도 24시간 내에 정보시스템 또는 서비스를 직접 관리하는 기관, 단체는 이 법 제16조제1항, 제2항, 제3항, 제4항 및 제5항에서 규정하는 내용이 담긴 정보를 삭제하고 정보의 공유를 차단하며, 정부의 규정에 따른 기간 동안 사이버보안에 관한 법률위반의 조사, 처리를 위하여 시스템 기록을 저장한다.

xử lý hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng trong thời gian theo quy định của Chính phủ;

c) Không cung cấp hoặc ngừng cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng cho tổ chức, cá nhân đăng tải trên không gian mạng thông tin có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 16 của Luật này khi có yêu cầu của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Doanh nghiệp trong nước và ngoài nước cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có hoạt động thu thập, khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu về thông tin cá nhân, dữ liệu về mối quan hệ của người sử dụng dịch vụ, dữ liệu do người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam tạo ra phải lưu trữ dữ liệu này tại Việt Nam trong thời

c)公安부의 사이버보안 보호 전담부서 또는 정보통신부 관할 기관의 요구가 있는 경우, 이 법 제16조 제1항, 제2항, 제3항, 제4항 및 제5항에서 규정하는 내용이 담긴 정보를 사이버공간상에 게재하는 개인, 단체를 대상으로 통신망, 인터넷을 통한 서비스, 부가서비스를 제공하지 않거나 제공을 중단한다.

3. 개인정보 관련 데이터, 서비스 사용자의 관계 관련 데이터, 베트남의 서비스 사용자가 생성하는 데이터의 수집, 개발, 분석, 처리활동을 하는 업체로서, 통신망, 인터넷을 통하여 서비스를 제공하거나 베트남의 사이버공간상에서 부가서비스를 제공하는 국내 및 국외의 업체는 정부의 규정에서 정한 기간 동안 베트남에서 이 데이터를 저장하여야 한다.

gian theo quy định của Chính phủ.

Doanh nghiệp ngoài nước quy định tại khoản này phải đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 27. Nghiên cứu, phát triển an ninh mạng

1. Nội dung nghiên cứu, phát triển an ninh mạng bao gồm:

- a) Xây dựng hệ thống phần mềm, trang thiết bị bảo vệ an ninh mạng;
- b) Phương pháp thẩm định phần mềm, trang thiết bị bảo vệ an ninh mạng đạt chuẩn và hạn chế tồn tại điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, phần mềm độc hại;
- c) Phương pháp kiểm tra phần cứng, phần mềm được cung cấp thực hiện đúng chức năng;
- d) Phương pháp bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư; khả năng bảo mật khi truyền đưa thông tin trên

이 항에서 규정하는 국외 업체는 베트남에 지사 또는 대표사무소를 설립하여야 한다.

4. 정부는 이 조 제3항에 대하여 상세히 규정한다.

제27조 사이버보안의 연구, 개발

1. 사이버보안의 연구, 개발내용은 다음을 포함한다.

- a) 사이버보안 보호설비, 소프트웨어 시스템의 구축
- b) 악성 소프트웨어, 보안상의 약점·허점 억제 및 표준에 도달하는 사이버보안 보호 설비, 소프트웨어의 심사방법
- c) 적절한 기능을 수행할 수 있는 하드웨어, 소프트웨어의 검사방법
- d) 사이버공간상에서의 정보 전송 시 비밀유지 능력, 국가기밀, 업무상 비밀, 영업비밀, 개인비밀, 가정 및 사생활 비밀의 보호방법

<p>không gian mạng;</p> <p>đ) Xác định nguồn gốc của thông tin được truyền đưa trên không gian mạng;</p> <p>e) Giải quyết nguy cơ đe dọa an ninh mạng;</p> <p>g) Xây dựng thao trường mạng, môi trường thử nghiệm an ninh mạng;</p> <p>h) Sáng kiến kỹ thuật nâng cao nhận thức, kỹ năng về an ninh mạng;</p> <p>i) Dự báo an ninh mạng;</p> <p>k) Nghiên cứu thực tiễn, phát triển lý luận an ninh mạng.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền nghiên cứu, phát triển an ninh mạng.</p> <p>Điều 28. Nâng cao năng lực tự chủ về an ninh mạng</p> <p>1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân nâng cao năng lực tự chủ về an ninh mạng và nâng cao khả năng sản xuất, kiểm tra, đánh giá, kiểm định thiết bị số, dịch vụ mạng, ứng dụng mạng.</p> <p>2. Chính phủ thực hiện các biện pháp sau đây để nâng cao năng lực tự chủ về an ninh mạng cho</p>	<p>đ) 사이버공간상에서 전송되는 정보의 출처 확인</p> <p>e) 사이버보안에 대한 위협의 해결</p> <p>g) 사이버보안 테스트 환경, 사이버 훈련장소 구축</p> <p>h) 사이버보안에 관한 기능, 인식향상기술의 창안</p> <p>i) 사이버보안 예보</p> <p>k) 사이버보안의 이론 개발, 실제적 연구</p> <p>2. 관련 개인, 기관, 단체는 사이버보안의 연구, 개발권이 있다.</p> <p>제28조 사이버보안에 관한 자주적 능력 향상</p> <p>1. 국가는 개인, 기관, 단체가 사이버보안에 관한 자주적 능력을 향상하고 생산능력 향상, 설비, 네트워크서비스, 네트워크 애플리케이션을 검사, 평가, 검정하도록 여건을 마련하고 장려한다.</p> <p>2. 정부는 사이버보안에 관한 자주적 능력의 향상을 위하여 개인, 기관, 단체에 다음의 조</p>
--	--

cơ quan, tổ chức, cá nhân:

- a) Thúc đẩy chuyển giao, nghiên cứu, làm chủ và phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng để bảo vệ an ninh mạng;
- b) Thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến liên quan đến an ninh mạng;
- c) Tổ chức đào tạo, phát triển và sử dụng nhân lực an ninh mạng;
- d) Tăng cường môi trường kinh doanh, cải thiện điều kiện cạnh tranh hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, sản xuất sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng để bảo vệ an ninh mạng.

Điều 29. Bảo vệ trẻ em trên không gian mạng

1. Trẻ em có quyền được bảo vệ, tiếp cận thông tin, tham gia hoạt động xã hội, vui chơi, giải trí, giữ bí mật cá nhân, đời sống riêng tư và các quyền khác khi tham gia trên không gian mạng.
2. Chủ quản hệ thống thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng

치를 실행한다.

- a) 사이버보안 보호를 위하여 기술, 상품, 서비스, 애플리케이션의 이전, 연구, 주도 및 개발을 촉진한다.
- b) 사이버보안에 관련된 신기술, 첨단기술의 응용을 촉진한다.
- c) 사이버보안 인력의 양성, 개발, 사용을 조직한다.
- d) 사이버보안 보호를 위하여 상품, 서비스, 애플리케이션을 생산하고, 연구업체를 지원하기 위하여 경쟁조건 개선하며, 사업환경을 강화한다.

제29조 사이버공간상에서의 아동 보호

1. 아동은 사이버공간상에 참여 시 정보의 접근·보호, 사회·위락·여가활동에의 참여, 개인·사생활 비밀의 유지 및 기타의 권리가 있다.
2. 통신망, 인터넷을 통하여 서비스를 제공하거나 베트남의 사이버공간상에서 부가서비스를 제공하는 업체, 정보시스템 주

trên không gian mạng có trách nhiệm kiểm soát nội dung thông tin trên hệ thống thông tin hoặc trên dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp để không gây nguy hại cho trẻ em, xâm phạm đến trẻ em, quyền trẻ em; ngăn chặn việc chia sẻ và xóa bỏ thông tin có nội dung gây nguy hại cho trẻ em, xâm phạm đến trẻ em, quyền trẻ em; kịp thời thông báo, phối hợp với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an để xử lý.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trên không gian mạng có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong bảo đảm quyền của trẻ em trên không gian mạng, ngăn chặn thông tin có nội dung gây nguy hại cho trẻ em theo quy định của Luật này và pháp luật về trẻ em.

4. Cơ quan, tổ chức, cha mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em và cá nhân khác liên quan có trách nhiệm bảo đảm quyền của trẻ em, bảo vệ trẻ em khi tham gia không gian mạng theo quy định của pháp luật về trẻ em.

관기관은 아동, 아동권을 침해하거나 아동에 해를 끼치지 않도록 정보시스템 또는 기업이 제공하는 서비스의 정보내용을 통제할 책임이 있고, 아동, 아동권을 침해하거나 아동에 해를 끼치는 내용이 있는 정보의 공유를 차단하고 삭제하며, 처리를 위하여公安부의 사이버보안보호 전담부서에 적시에 통보하고 협조한다.

3. 사이버공간상의 활동에 참여하는 개인, 기관, 단체는 아동에 관한 법률 및 이 법의 규정에 따라 아동에 해를 끼치는 내용이 있는 정보를 차단하고 사이버공간상에서의 아동의 권리 보장 시 관할 기관에 협조할 책임이 있다.

4. 기관, 단체, 부모, 교사, 보호자 및 기타 관련이 있는 개인은 아동에 관한 법률 규정에 따라 사이버공간에 참여 시 아동의 보호, 아동의 권리를 보장할 책임이 있다.

5. Lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng và các cơ quan chức năng có trách nhiệm áp dụng biện pháp để phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi sử dụng không gian mạng gây nguy hại cho trẻ em, xâm phạm đến trẻ em, quyền trẻ em.

5. 사이버보안 보호 전담부서 및 직능기관은 아동, 아동권을 침해하거나 아동에 해를 끼치는 사이버공간의 사용행위를 예방, 적발, 차단, 엄단하기 위한 조치를 취할 책임이 있다.